

Số: **1610**/STC-NS

Tây Ninh, ngày 18 tháng 8 năm 2014

V/v quy định mã dự phòng  
trong hệ thống thông tin Quản  
lý ngân sách và nghiệp vụ Kho  
bạc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Kính gửi:

- Kho bạc Nhà nước Tây Ninh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố;
- Kho bạc Nhà nước các huyện;
- Phòng Giao dịch KBNN Tây Ninh;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16/12/2002;

Căn cứ Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (TABMIS);

Căn cứ Quyết định số 759/QĐ-BTC ngày 16/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện kế toán nhà nước áp dụng cho hệ thống thông tin quản lý ngân sách và nghiệp vụ kho bạc (TABMIS);

Căn cứ Công văn số 17791/BTC-KBNN ngày 23/12/2013 của Bộ Tài chính về việc bổ sung mã nguồn vốn chi đầu tư XD CB;

Để thống nhất trong việc hạch toán, kế toán ngân sách; góp phần quản lý, điều hành ngân sách chặt chẽ, Sở Tài chính quy định danh mục mã dự phòng; hướng dẫn hạch toán mã dự phòng và mã nguồn vốn trong hệ thống thông tin Quản lý ngân sách và nghiệp vụ Kho bạc (TABMIS) áp dụng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

### **I. Phạm vi, đối tượng áp dụng**

Hướng dẫn này áp dụng cho các đơn vị sau:

1. Các đơn vị trong hệ thống Kho bạc Nhà nước (KBNN) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
2. Cơ quan tham mưu phân bổ và giao dự toán chi từ nguồn ngân sách hoặc các nguồn vốn qua ngân sách các cấp, bao gồm: Sở Tài chính; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Phòng Tài chính – Kế hoạch các huyện, thành phố Tây Ninh;
3. Các đơn vị dự toán các cấp (bao gồm Ủy ban nhân dân cấp xã) tham gia TABMIS;



4. Các đơn vị khác có giao dịch với KBNN trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và các đơn vị có sử dụng ngân sách nhà nước.

## **II. Quy định mã dự phòng sử dụng trong hệ thống TABMIS trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

Mã dự phòng sử dụng trong hệ thống TABMIS trên địa bàn tỉnh Tây Ninh là một dãy số gồm 3 chữ số là N1N2N3 được quy định theo thứ tự từ 001 đến 499. N1, N2, N3 là những số nguyên dương, bằng hoặc lớn hơn 0.

1. N1 có giá trị từ 0 đến 4, thể hiện nguồn vốn ngoài nước và nguồn vốn trong nước của các cấp ngân sách. Cụ thể:

- N1 = 0 thể hiện nguồn vốn ngoài nước.

- N1 = 1; N1 = 2; N1 = 3; N1 = 4 thể hiện nguồn vốn trong nước của các cấp ngân sách, cụ thể:

+ N1 = 1 thể hiện nguồn vốn của ngân sách Trung ương;

+ N1 = 2 thể hiện nguồn vốn của ngân sách cấp tỉnh;

+ N1 = 3 thể hiện nguồn vốn của ngân sách cấp huyện;

+ N1 = 4 thể hiện nguồn vốn của ngân sách cấp xã;

2. N2 thể hiện tổng nguồn vốn và nguồn vốn chi tiết. Trước mắt, quy ước N2=0 thể hiện tổng nguồn vốn; chưa quy định loại nguồn vốn chi tiết.

3. N3 có giá trị từ 0 đến 9, N3 thể hiện tên nguồn vốn, cụ thể:

### **3.1 Đối với nguồn trong nước:**

N3 = 0 : nguồn cân đối ngân sách;

N3 = 1 : nguồn dự phòng ngân sách;

N3 = 2 : nguồn kết dư ngân sách;

N3 = 3 : nguồn huy động, đóng góp;

N3 = 4 : nguồn thu tiền sử dụng đất;

N3 = 5 : nguồn Xổ số kiến thiết (XSKT);

N3 = 6 : nguồn vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính;

N3 = 7 : nguồn tạm thu từ các nguồn ngoài ngân sách;

N3 = 9 : nguồn vốn trong nước khác.

### **3.2 Đối với vốn ngoài nước:**

N3 = 0 : nguồn vốn ODA;

N3 = 1 : nguồn viện trợ không hoàn lại (thông qua NSTW);

N3 = 2 : nguồn viện trợ không hoàn lại (thông qua NS tỉnh);

N3 = 9 : nguồn vốn ngoài nước khác.

*(Danh mục mã dự phòng theo biểu đính kèm)*

## **III. Nguyên tắc hạch toán mã Dự phòng trong hệ thống Tabmis**

Ngoài việc nhập dự toán, hạch toán chi ngân sách theo quy định hiện hành của TABMIS, các đơn vị hạch toán Mã dự phòng theo các nguyên tắc sau:



- Các cơ quan tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND cùng cấp Quyết định giao dự toán chi ngân sách, dự toán chi bổ sung có mục tiêu, Quyết định phân khai nguồn vốn đầu tư XDCB, Quyết định chi ngân sách cho các đơn vị quan hệ ngân sách của UBND các cấp; các văn bản thông báo chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới, thông báo giao dự toán cho các đơn vị quan hệ ngân sách cần ghi rõ nguồn vốn bố trí để làm căn cứ hạch toán mã dự phòng.

- Các cơ quan Kho bạc Nhà nước (KBNN Tây Ninh, Văn phòng KBNN tỉnh, KBNN các huyện và Phòng Giao dịch KBNN Tây Ninh); các cơ quan ngành tài chính (Sở Tài chính, Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện, thành phố); các đơn vị dự toán các cấp, các đơn vị có giao dịch với KBNN ngoài việc hạch toán các đoạn mã theo quy định của TABMIS, thực hiện hạch toán mã dự phòng từ khâu nhập dự toán, phân bổ dự toán và sử dụng dự toán ngay từ cấp 0.

- Các cấp ngân sách (ngân sách tỉnh, huyện, xã) thực hiện chi từ nguồn ngân sách cấp nào thì hạch toán mã dự phòng của ngân sách cấp đó và được phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 4 (mã nguồn vốn chi tiết).

Ví dụ: ngân sách huyện chi ngân sách huyện từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu (nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo dự toán đầu năm) thì nhập, phân bổ dự toán từ cấp 0 đến cấp 4 với mã dự phòng là 201 (mã dự phòng nguồn dự phòng ngân sách tỉnh theo dự toán đầu năm).

- Quy định hạch toán mã dự phòng trong một số trường hợp cụ thể như sau:

+ Đối với các đơn vị dự toán, khi lập chứng từ rút dự toán ngân sách (thực chi hoặc tạm ứng, ứng trước): mã dự phòng được hạch toán chung với mã nguồn ngân sách nhà nước trong cột Mã nguồn ngân sách nhà nước, cách ghi như sau: Mã nguồn ngân sách nhà nước–Mã dự phòng (gọi tắt Mã nguồn ngân sách nhà nước là Mã nguồn ngân sách). Ví dụ: Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hòa Thành rút dự toán chi từ nguồn cân đối ngân sách huyện giao kinh phí không tự chủ, kế toán hạch toán trong cột Mã nguồn ngân sách như sau: 12-300.

+ Đối với cơ quan tài chính các cấp, Kho bạc nhà nước cấp huyện (trong trường hợp chi ngân sách cấp xã bằng Lệnh chi tiền): khi lập Lệnh chi tiền thì hạch toán mã dự phòng tương ứng.

#### **IV. Hướng dẫn hạch toán một số bút toán cơ bản**

##### **1. Đối với nhiệm vụ chi thường xuyên**

Ví dụ 1: Ngân sách tỉnh hạch toán chi đầu tư sửa chữa kênh mương từ nguồn kinh phí thường xuyên của dự toán ngân sách năm 2014 thì hạch toán mã nguồn ngân sách là 29, mã dự phòng là 200 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 2: Ngân sách huyện hạch toán chi cho Phòng Lao động thương binh xã hội huyện kinh phí thực hiện Nghị định 49 từ nguồn ngân sách tỉnh bổ sung trong năm từ nguồn NSTW bổ sung trong năm 2014 thì hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 và cấp 1 là 29, mã nguồn ngân sách cấp 4 là 12 (hạch toán theo quy định nhập dự toán trên hệ thống TABMIS); hạch toán mã dự phòng là 100 từ cấp 0 đến cấp 4.



Ví dụ 3: Cấp xã hạch toán chi từ nguồn ngân sách huyện bổ sung có mục tiêu từ nguồn dự phòng ngân sách huyện thì hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 là 99, cấp 1 là 29 và cấp 4 là 12; hạch toán mã dự phòng là 301 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 4: Đơn vị huyện (các đơn vị có tham gia hạch toán, sử dụng ngân sách huyện) hạch toán chi thường xuyên cho đơn vị được giao tự chủ từ nguồn cân đối dự toán đầu năm thì hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 và cấp 1 là 29, mã nguồn cấp 4 là 13; hạch toán mã dự phòng là 300 từ cấp 0 đến cấp 4.

## **2. Đối với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển**

Ví dụ 1: Đơn vị tỉnh (các đơn vị có tham gia hạch toán, sử dụng ngân sách tỉnh) hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2014 của ngân sách tỉnh thì hạch toán mã nguồn ngân sách là 42 – Vốn đầu tư XDCB từ nguồn tập trung, mã dự phòng là 204 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 2: Đơn vị huyện (các đơn vị có tham gia hạch toán, sử dụng ngân sách huyện) hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (từ nguồn NSTW bổ sung cho địa phương) thì hạch toán mã nguồn ngân sách là 43 – Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, mã dự phòng là 100 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 3: Đơn vị huyện (các đơn vị có tham gia hạch toán, sử dụng ngân sách huyện) hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu (từ nguồn XSKT) thì hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 là 99, cấp 1 và cấp 4 là 43 – Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên; hạch toán mã dự phòng là 205 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 4: Cấp xã hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn NS huyện bổ sung có mục tiêu trong năm 2014 (từ nguồn NS tỉnh bổ sung - nguồn vốn vay ưu đãi Bộ Tài chính) thì hạch toán mã nguồn ngân sách là 43 – Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, mã dự phòng là 206 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 5: Cấp xã hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn huy động, đóng góp của xã thì hạch toán mã nguồn ngân sách là 42 – Vốn đầu tư XDCB tập trung, mã dự phòng là 403 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 6: Cấp xã hạch toán chi XDCB năm 2014 từ nguồn huy động, đóng góp của tỉnh thì thực hiện như sau:

- Hạch toán mã nguồn ngân sách là 42 – Vốn đầu tư XDCB Vốn đầu tư XDCB tập trung (trong trường hợp nguồn huy động đóng góp chuyển về ngân sách cấp dưới không bổ sung qua ngân sách); hạch toán mã nguồn ngân sách là 43 – Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên (trong trường hợp nguồn huy động đóng góp chuyển về ngân sách cấp dưới qua bổ sung qua ngân sách); đồng thời hạch toán mã dự phòng là 203 từ cấp 0 đến cấp 4.

## **3. Đối với nhiệm vụ chi Chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135**

Đối với vốn chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135 thực hiện hạch toán mã chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình 135 (sau đây gọi chung là Chương trình MTQG) ngay từ khâu nhập dự toán cấp 0 theo quy tắc cấp



0 và cấp 1 nhập mã Chương trình MTQG, cấp 4 hạch toán mã dự án Chương trình MTQG.

Trường hợp ngân sách địa phương (ngân sách tỉnh, huyện, xã) có chi bổ sung để thực hiện các Dự án thuộc Chương trình MTQG thì các nhiệm vụ chi cũng được hạch toán mã Chương trình MTQG khi phân bổ dự toán cấp 0 và cấp 1 và hạch toán mã dự án Chương trình MTQG đối với cấp 4. Đồng thời, hạch toán mã dự phòng thể hiện nguồn ngân sách theo nguyên tắc quy định tại Mục III.

Ví dụ 1: Cấp tỉnh hạch toán chi Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững (mã 00010) năm 2014 – Dự án nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá chương trình (mã 00017) từ nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu – vốn sự nghiệp thì hạch toán mã Chương trình MTQG cấp 0 và cấp 1 là 00010, cấp 4 là 00017; hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 và cấp 1 là 29, cấp 4 là 12; hạch toán mã dự phòng là 100.

Ví dụ 2: Cấp huyện hạch toán chi Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 00390) – vốn đầu tư phát triển từ **nguồn cân đối của NS tỉnh** năm 2014 bổ sung có mục tiêu thì hạch toán mã Chương trình MTQG cấp 0 và cấp 1 là 00390, cấp 4 là 00391; hạch toán mã nguồn ngân sách là 43 - Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên, mã dự phòng là 200 từ cấp 0 đến cấp 4.

Ví dụ 3: Ngân sách xã hạch toán chi Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới (mã 00390) – vốn đầu tư phát triển từ nguồn NS huyện bổ sung có mục tiêu (từ nguồn XSKT theo dự toán đầu năm 2014 của NS tỉnh) hạch toán mã Chương trình MTQG cấp 0 và cấp 1 là 00390, cấp 4 là 00391; hạch toán mã nguồn ngân sách cấp 0 là 99, cấp 1 và cấp 4 là 43 - Vốn đầu tư XDCB từ nguồn hỗ trợ từ ngân sách cấp trên; mã dự phòng là 205 từ cấp 0 đến cấp 4.

*(Kèm theo một số mẫu chứng từ hạch toán).*

#### **V. Tổ chức thực hiện:**

- Quy định này được áp dụng từ ngày 01 tháng 9 năm 2014.
- Các đơn vị thuộc phạm vi, đối tượng áp dụng quy định tại Mục I căn cứ các quy định và hướng dẫn của Công văn này để thực hiện.
- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Công văn này đến các đơn vị thuộc phạm vi, đối tượng áp dụng quy định tại Mục I thuộc địa phương quản lý.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị phản ánh về Sở Tài chính để được hướng dẫn. /*lv*

#### **Nơi nhận:**

- Như trên;
- UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Sở Tài chính;
- Các Phòng thuộc Sở: TCHCSN, TCĐT, TH-TKTC, Thanh tra;
- Website Sở Tài chính;
- Lưu: VT, NS.



Trương Trúc Phương

## DANH MỤC MÃ DỰ PHÒNG TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Công văn số 1610/STC-NS ngày 18 tháng 8 năm 2014 của Sở Tài chính Tây Ninh)



STT	Tên mã Dự phòng	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
			NSTW	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
<b>I</b>	<b>VỐN TRONG NƯỚC</b>					
1	Nguồn cân đối NS		100	200	300	400
2	Nguồn dự phòng			201	301	401
3	Nguồn kết dư			202	302	402
4	Nguồn huy động, đóng góp			203	303	403
5	Nguồn thu tiền sử dụng đất			204	304	404
6	Nguồn XSKT			205		
7	Nguồn vốn vay ưu đãi BTC			206		
8	Nguồn tạm thu từ các nguồn ngoài ngân sách		107	207	307	407
9	Nguồn vốn trong nước khác		109	209	309	409
<b>II</b>	<b>VỐN NGOÀI NƯỚC</b>					
1	Vốn ODA	001				
2	Viện trợ không hoàn lại (thông qua NSTW)	002				
2	Viện trợ không hoàn lại (thông qua NS tỉnh)	003				
3	Nguồn vốn ngoài nước khác	009				



**LỆNH CHI TIỀN**

Thực chi  Tạm ứng  | Chuyển khoản  Tiền mặt

**PHẦN GHI ĐỊNH KHOẢN**

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số ..... ngày.....  
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh.....  
Chi Ngân sách tỉnh..... Tài khoản: 8126.....  
Mã cấp NS 2 ..... Mã TCNS..... Tên CTMT, DA: .....  
..... Mã CTMT, DA:..... Năm NS: 2014 .....

Nợ TK: .....  
Có TK: .....  
Mã ĐBHC: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
Chi ngân sách tỉnh năm 2014 cho Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh để cấp bù kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2014 từ nguồn TWBSCMT năm 2014.	8052	564	016	12-100	18.800.000.000
<b>Tổng cộng</b>					<b>18.800.000.000</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Mười tám tỷ, tám trăm triệu đồng chẵn.....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Tây Ninh  
Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....  
Mã ĐVQHNS: 3012463 ..... Tài khoản: 3751.0.3012463 ..... Mã CTMT, DA và HTCT:.....  
Tại KBNN(NH): KBNN Tây Ninh .....

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH (UBND xã)**

Ngày.....tháng.....năm .....

Kế toán trưởng Thủ trưởng

**NGƯỜI NHẬN TIỀN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày.....tháng.....năm .....

Thủ quỹ Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc

Cơ quan Tài chính

**GIẤY BÁO NỢ**

Mẫu số C2-01a/NS  
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài Chính)  
Số:.....

Thực chi  Tạm ứng  | Chuyển khoản  Tiền mặt

Căn cứ Thông tri duyệt y dự toán số ..... ngày.....  
Yêu cầu Kho bạc Nhà nước.....  
Chi Ngân sách..... Tài khoản: .....  
Mã cấp NS ..... Mã TCNS ..... Tên CTMT, DA: .....  
..... Mã CTMT, DA:..... Năm NS: .....

Nội dung chi	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
<b>Tổng cộng</b>					

Tổng số tiền ghi bằng chữ: .....

Đơn vị nhận tiền/Người nhận tiền: .....  
Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp:.....  
Mã ĐVQHNS: ..... Tài khoản: ..... Mã CTMT, DA và HTCT:.....  
Tại KBNN(NH):.....

Kế toán trưởng KBNN

Ngày.....tháng.....năm .....

Giám đốc KBNN

Không ghi vào  
khu vực này

Mẫu số: C2-02/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

### GIẤY RÚT DỰ TOÁN NGÂN SÁCH

Thực chi  Tạm ứng   
Ứng trước đủ đk thanh toán   
Ứng trước chưa đủ đk thanh toán

Chuyển khoản   
Tiền mặt

Số: .....

Đơn vị rút dự toán: Sở Tài chính Tây Ninh ..... Mã ĐVQHNS: 1031313.....  
Tài khoản: 9523.2.1031313..... Tại KBNN: Tây Ninh.....  
Mã cấp NS: 2 ..... Tên CTMT, DA: .....  
Mã CTMT, DA: .....  
Năm NS: 2014..... Số CKC, HĐK:..... Số CKC, HĐTH: .....

Nội dung thanh toán	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Tổng số tiền	Chia ra	
						Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7) + (8)	(7)	(8)
Thanh toán tiền làm ngoài giờ	6106	418	463	13-200	28.214.000		28.214.000
(P.TCHCSN Q2/2014)							
<b>Tổng cộng</b>					<b>28.214.000</b>		<b>28.214.000</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Hai mươi tám triệu, hai trăm mười bốn ngàn đồng.....

Trong đó:

#### NỘP THUẾ:

Tên đơn vị (Người nộp thuế):.....

Mã số thuế: ..... Mã NDKT: ..... Mã chương: .....

Cơ quan quản lý thu: ..... Mã CQ thu: .....

KBNN hạch toán khoản thu: .....

Số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ): .....

#### THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG

Đơn vị nhận tiền: Sở Tài chính Tây Ninh.....

Địa chỉ: 215 đường 30/4, KP3, Phường 2, Thành phố Tây Ninh.....

Mã ĐVQHNS: ..... Mã CTMT, DA và HTCT:.....

Tài khoản: 661.10.00.012717.4..... Tại KBNN(NH): NH Đầu tư và Phát triển TN

Hoặc người nhận tiền: .....

Số CMND: ..... Cấp ngày: ..... Nơi cấp: .....

Số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): .....

PHÂN KBNN GHI	
<b>1. Nộp thuế:</b>	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Mã CQ thu: .....	
Mã ĐBHC: .....	
<b>2. Trả đơn vị hưởng:</b>	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Nợ TK: .....	
Có TK: .....	
Mã ĐBHC: .....	

#### Bộ phận kiểm soát của KBNN

Ngày .... tháng .... năm ....

Kiểm soát

Phụ trách

#### Đơn vị sử dụng ngân sách

Ngày .... tháng .... năm ....

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Người nhận tiền  
(Ký, ghi rõ họ tên)

KBNN A ghi sổ và thanh toán ngày .../.../...  
Thủ quỹ    Kế toán    Kế toán trưởng    Giám đốc

KBNN B, NH B ghi sổ ngày .../.../...  
Kế toán    Kế toán trưởng    Giám đốc



Không ghi vào  
khu vực này

**GIẤY NỘP TRẢ KINH PHÍ**

Chuyển khoản  Tiền mặt

**PHẦN KBNN GHI**

1. Nợ TK: .....  
Có TK: .....  
2. Nợ TK: .....  
Có TK: .....  
Mã ĐBHC: .....

Đơn vị nộp: Ban An toàn giao thông tỉnh Tây Ninh ..... Mã ĐVQHNS: 1028058 .....

Đề nghị NH (KBNN): Kho bạc nhà nước tỉnh Tây Ninh ..... trích tài khoản số: 3711.2.1028058 .....

Hoặc người nộp tiền: .....

Nộp trả kinh phí thường xuyên

Trường hợp nộp theo kết luận của CQ có thẩm quyền:

TK 3521 (Kiểm toán NN)  TK 3522 (Thanh tra TC)  TK 3523 (Thanh tra CP)  TK 3529 (CQ có thẩm quyền khác )

theo Quyết định số: ..... ngày.....

Thông tin nộp trả theo các chi tiết sau:

Đơn vị rút dự toán: ..... Mã ĐVQHNS: .....

Tài khoản số: 8126.2.1028058 ..... Tại KBNN: Kho bạc Nhà nước tỉnh Tây Ninh ..... Mã cấp NS: 2 .....

Tên CTMT, DA: ..... Mã CTMT, DA: .....

Số CKC, HDK ..... Số CKC, HĐTH ..... Năm NS: 2013 .....

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Số tiền
Nộp giảm chi năm 2013 kinh phí ATGT	7799	560	369	12-200	611.619.096
				<b>Tổng cộng</b>	<b>611.619.096</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Sáu trăm mười một triệu, sáu trăm mười chín ngàn, không trăm chín mươi sáu đồng .....

**Người nộp tiền**  
Ngày .... tháng .... năm .....  
(Ký, ghi họ tên)

**Đơn vị nộp tiền**  
Ngày .... tháng .... năm .....  
**Kế toán trưởng Thủ trưởng**

**PHẦN KBNN GHI**

1. Nộp giảm chi NSNN  
 2. Nộp trả kinh phí khi đã quyết toán ngân sách:  
Thu NSNN theo: Mã NDKT: .....  
Mã CQT: .....  
Mã chương: .....

**Bộ phận kiểm soát**  
Ngày .... tháng .... năm .....  
**Kiểm soát Phụ trách**

**KBNN A**  
Ngày.....tháng.....năm.....  
**Thủ quỹ Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc**

**KBNN B**  
Ngày.....tháng.....năm.....  
**Kế toán Kế toán trưởng Giám đốc**



Không ghi vào  
khu vực này

Mẫu số C3-01/NS

(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013

của Bộ Tài chính)

Số: 10.....

**GIẤY RÚT VỐN ĐẦU TƯ**

Thanh toán  Tạm ứng  | Chuyển khoản  Tiền mặt

Tên dự án: Cải tạo Nhà làm việc Hội Văn học Nghệ thuật..... Mã dự án: 7380122.....  
Chủ đầu tư: Trung tâm Quản lý Đầu tư Xây dựng Tây Ninh..... Mã ĐVQHNS: 3013905.....  
Tài khoản: 8211.2.7380122..... Tại KBNN: tỉnh Tây Ninh.....  
Mã cấp NS : 2..... Tên CTMT, DA:.....  
..... Mã CTMT, DA:..... Năm NS: 2014..... Số CKC HĐK.....  
Số CKC, HĐTH..... Căn cứ Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư số: 9..... ngày 11.../6.../2014.

Nội dung	Mã NDKT	Mã chương	Mã ngành KT	Mã nguồn NSNN	Năm KHV	Tổng số tiền	Chia ra	
							Nộp thuế	Thanh toán cho ĐV hưởng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(8)+(9)	(8)	(9)
Thanh toán chi phí thẩm tra Quyết toán công trình	9449	599	463	42-200	2014	5.981.589		5.981.589
<b>Tổng cộng</b>						<b>5.981.589</b>		<b>5.981.589</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ: Năm triệu, chín trăm tám mươi một ngàn, năm trăm tám mươi chín đồng.

Trong đó:

**NỘP THUẾ:**

Tên đơn vị (Người nộp thuế):.....

Mã số thuế:..... Mã NDKT:..... Mã chương:.....

Cơ quan quản lý thu:..... Mã CQ thu:.....

KBNN hạch toán khoản thu:.....

Số tiền nộp thuế (ghi bằng chữ):.....

**THANH TOÁN CHO ĐƠN VỊ HƯỞNG**

Đơn vị nhận tiền: Sở Tài chính Tây Ninh..... Mã ĐVQHNS:.....

Địa chỉ: 215 đường 30/4, Khu phố 3, phường 2, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh.....

Tài khoản: 3713.2.1031313..... Mã CTMT, DA và HTCT :.....

Tại KBNN (NH): Kho bạc nhà nước tỉnh Tây Ninh.....

Hoặc người lĩnh tiền mặt:.....

CMND số:..... Cấp ngày:..... Nơi cấp:.....

Số tiền thanh toán cho đơn vị hưởng (ghi bằng chữ): Năm triệu, chín trăm tám mươi một ngàn năm trăm tám mươi chín đồng.

**Bộ phận kiểm soát chi của KBNN**

Ngày.....tháng.....năm.....

Kiểm soát

Phụ trách

**Chủ đầu tư (Ban QL dự án)**

Ngày..... tháng..... năm.....

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

**PHẦN KBNN GHI**

**1. Nộp thuế:**

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Mã CQ thu:.....

Mã ĐBHC:.....

**2. Thanh toán cho ĐV hưởng:**

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Nợ TK:.....

Có TK:.....

**3. Vốn, nguồn cấp phát:**

Nợ TK:.....

Có TK:.....

Mã ĐBHC:.....

Người lĩnh tiền mặt

(Ký, ghi họ tên)

KBNN A ghi sổ và trả tiền ngày.....

Thủ quỹ    Kế toán    Kế toán trưởng    Giám đốc

KBNN B, NH B ghi sổ ngày.....

Kế toán    Kế toán trưởng    Giám đốc



Không ghi vào  
khu vực này

CƠ QUAN TÀI CHÍNH  
**LỆNH GHI THU, GHI CHI NGÂN SÁCH**

Mẫu số C2-17a/NS  
(TT số 08/2013/TT-BTC ngày 10/01/2013  
của Bộ Tài Chính)  
Số: 05

Năm ngân sách: 2014

Căn cứ vào quy định của pháp luật hiện hành về chế độ thu, chi ngân sách nhà nước,  
Yêu cầu Kho bạc nhà nước: tỉnh Tây Ninh Ghi thu NSNN: tỉnh.

Khoản thu của: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã số thuế: .....

Nội dung: Ghi thu học phí khối giáo dục tiểu học 3 tháng cuối năm 2013.

Mã NDKT: 2501

Mã chương: 422

Cơ quan quản lý thu: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã số: 1031069

Theo QĐ (Tờ khai hải quan) số: Thông tri duyệt y quyết toán số 47/TCHCSN ngày: 16/6/2014.

Ghi chi NSNN: tỉnh

Đơn vị thụ hưởng: Sở Giáo dục và Đào tạo

Mã ĐV có quan hệ với NS: 1031069

Mã chương: 422

Tên CTMT, DA: .....

Mã CTMT, DA: .....

Mã nguồn NSNN: 13 - 203

Tại Kho bạc Nhà nước: tỉnh Tây Ninh

**PHẦN KBNN GHI**

1.Nợ TK:.....

Có TK:.....

2.Nợ TK:.....

Có TK:.....

Mã ĐBHC:.....

NỘI DUNG	Mã NDKT	Mã ngành KT	Số tiền ghi thu, ghi chi ngân sách
Ghi thu, ghi chi nguồn thu học phí khối giáo dục Tiểu học 3 tháng cuối năm 2013.	6099	492	138.043.187
Ghi thu, ghi chi nguồn thu học phí khối giáo dục Tiểu học 3 tháng cuối năm 2013.	6949	492	81.270.000
Ghi thu, ghi chi nguồn thu học phí khối giáo dục Tiểu học 3 tháng cuối năm 2013.	7049	492	41.048.000
Ghi thu, ghi chi nguồn thu học phí khối giáo dục Tiểu học 3 tháng cuối năm 2013.	9099	492	6.000.000
<b>Tổng cộng</b>			<b>266.361.187</b>

Tổng số tiền ghi bằng chữ : Hai trăm sáu mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi một ngàn, một trăm tám mươi bảy đồng./.

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày ..... tháng 6 năm 2014

Kế toán

Kế toán trưởng

Giám đốc

**CƠ QUAN TÀI CHÍNH**

Ngày ..... tháng 6 năm 2014

Kế toán trưởng

Thủ trưởng